

Số: 31 /2025/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai 31/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (cũ) Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (cũ) và Quyết định số 13/2025/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông (cũ) Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (cũ) hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và đặc khu Phú Quý; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh Lâm Đồng;
- PCT UBND tỉnh (đ/c Yên);
- Như Điều 3;
- Báo và PT-TH Lâm Đồng;
- CVP, PCVP UBND tỉnh (đ/c Duệ);
- Trung tâm Thông tin (VP UBND tỉnh);
- Trung tâm Hạ tầng và Công nghệ số tỉnh;
- Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, NNMT_(Hn).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên



**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31 /2025/QĐ-UBND)

PHẦN I

QUY ĐỊNH CHUNG

I. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (sau đây gọi tắt là định mức KT-KT) áp dụng cho những công việc sau:

1. Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.
2. Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã.
3. Lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã.

II. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường các cấp.

2. Đơn vị sự nghiệp, các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xây dựng đơn giá và dự toán kinh phí lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước.

III. Cơ sở xây dựng định mức

1. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

3. Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

4. Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

5. Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính.

6. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

7. Quyết định số 2361/QĐ-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đính chính Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

8. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường.

9. Thông tư số 23/2023/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

10. Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

11. Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

IV. Quy định về sử dụng định mức

Định mức này chỉ quy định mức cho các hoạt động trực tiếp lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các hoạt động lập nhiệm vụ; quản lý chung; kiểm tra, nghiệm thu; các hoạt động khác có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ sẽ được xác định trong quá trình lập nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi cho hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường.

Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm định mức lao động và định mức vật tư và thiết bị.

1. Định mức lao động là thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

1.1. Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

1.2. Định biên: xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ

thuật viên (KTV) và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường.

1.3. Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm.

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định này để hoàn thành nhiệm vụ đúng tiến độ.

1.4. Công lao động bao gồm: công đơn và công nhóm; thời gian lao động một ngày công là 08 giờ làm việc, trong đó:

- Công đơn: là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm;

- Công nhóm: là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

2. Định mức vật tư và thiết bị: bao gồm định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị và vật liệu.

2.1. Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

2.2. Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

2.3. Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

2.4. Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Thông tư số 23/2023/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan.

2.5. Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca), số giờ làm việc trong 1 ca (8 giờ) và công suất của dụng cụ, thiết bị. Điện năng trong các bảng định mức được tính theo công thức sau: điện năng = Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca) x 8 (giờ/ca) x công suất (kw/giờ) x 1,05 (5% là lượng điện hao hụt trên đường dây).

2.6. Mức sử dụng các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức sử dụng các dụng cụ chính đã được tính định mức.

2.7 Mức vật liệu phụ, có giá trị thấp và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu chính đã được định mức.

V. Giải thích thuật ngữ và quy định từ viết tắt

1. Giải thích thuật ngữ

1.1. Tỉnh chuẩn là lãnh thổ cấp tỉnh được chọn làm chuẩn để tham chiếu xây dựng định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Các tham số của tỉnh chuẩn được quy định tại khoản 1 mục VI Phần này.

1.2. Xã chuẩn là lãnh thổ cấp xã được chọn làm chuẩn để tham chiếu xây dựng định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã; lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Các tham số của xã chuẩn được quy định tại khoản 2 mục VI Phần này.

2. Quy định từ viết tắt

Bảng số 01

| STT | Nội dung viết tắt | Viết tắt |
|-----|---|------------------|
| 1 | Địa chính viên hạng II bậc 2 | ĐCVC2 |
| 2 | Địa chính viên hạng III bậc 1 | ĐCV1 |
| 3 | Địa chính viên hạng III bậc 3 | ĐCV3 |
| 4 | Lái xe bậc 4 | LX4 |
| 5 | Đơn vị tính | ĐVT |
| 6 | Số thứ tự | STT |
| 7 | Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị (tháng) | Thời hạn (tháng) |
| 8 | Quy hoạch sử dụng đất | QHSDĐ |
| 9 | Kế hoạch sử dụng đất | KHSDĐ |
| 10 | Hội đồng nhân dân | HĐND |
| 11 | Ủy ban nhân dân | UBND |
| 12 | Tỉnh trung bình | Tỉnh TB |
| 13 | Xã trung bình | Xã TB |
| 14 | Luật Đất đai số 31/2024/QH15 | Luật Đất đai |

VI. Hệ số điều chỉnh và nguyên tắc áp dụng

1. Định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được quy định trong tập định mức này (M_{tb}) áp dụng cho đơn vị tỉnh có hệ số áp lực về kinh tế $K_{kt}=1$, hệ số áp lực về dân số $K_{ds}=1$, hệ số quy mô diện tích $K_s=1$ (diện tích trung bình là 500.000 ha), Mức cụ thể cho tỉnh (M_T) tính theo công thức sau:

$$M_T = M_{tb}K_{kt}K_{ds}K_sK_{hc}$$

Trong đó:

K_{kt} : Hệ số áp lực về kinh tế cấp tỉnh, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 02

| GRDP bình quân/người (triệu đồng) | Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%) | | | | | | |
|-----------------------------------|--------------------------------|----------|----------|----------|----------|-----------|--------|
| | <5,0 | 5,0-<6,0 | 6,0-<7,0 | 7,0-<8,0 | 8,0-<9,0 | 9,0-<10,0 | ≥ 10,0 |
| <35 | 0,90 | 0,95 | 1,0 | 1,05 | 1,10 | 1,15 | 1,20 |
| 35 - <40 | 0,95 | 1,0 | 1,05 | 1,10 | 1,15 | 1,20 | 1,25 |
| 40 - <45 | 1,0 | 1,05 | 1,10 | 1,15 | 1,20 | 1,25 | 1,30 |
| 45 - <50 | 1,05 | 1,10 | 1,15 | 1,20 | 1,25 | 1,30 | 1,35 |
| 50 - <55 | 1,10 | 1,15 | 1,20 | 1,25 | 1,30 | 1,35 | 1,40 |
| 55 - <60 | 1,15 | 1,20 | 1,25 | 1,30 | 1,35 | 1,40 | 1,45 |
| ≥60 | 1,20 | 1,25 | 1,30 | 1,35 | 1,40 | 1,45 | 1,50 |

Ghi chú: Các chỉ tiêu về kinh tế căn cứ theo Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

K_{ds} : Hệ số áp lực về dân số cấp tỉnh, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 03

| Mật độ dân số trung bình (người/km ²) | K_{ds} |
|---|-------------|
| < 110 | 0,70 |
| 110 - < 290 | 0,71 - 0,99 |
| 290 - <350 | 1,00 - 1,03 |
| 350 - <500 | 1,04 - 1,07 |
| 500 - < 700 | 1,08 - 1,13 |
| 700 - < 900 | 1,14- 1,19 |
| 900 - < 1.100 | 1,20 - 1,25 |
| 1.100 - < 1.300 | 1,26 - 1,31 |

| Mật độ dân số trung bình (người/km²) | K_{ds} |
|--|-----------------------|
| 1.300 - < 1.500 | 1,32- 1,37 |
| ≥ 1.500 | 1,38 |

Ghi chú:

- Số liệu mật độ dân số trung bình căn cứ theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;

- Hệ số áp lực về dân số được tính theo phương pháp nội suy.

K_s: Hệ số quy mô diện tích cấp tỉnh, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 04

| Diện tích tự nhiên (ha) | K_s |
|--------------------------------|----------------------|
| <100.000 | 0,65 |
| 100.000 - < 200.000 | 0,66 - 0,76 |
| 200.000 - < 300.000 | 0,77 - 0,86 |
| 300.000 - < 500.000 | 0,87 - 0,99 |
| 500.000 - < 700.000 | 1,00 - 1,06 |
| 700.000 - < 900.000 | 1,07 - 1,11 |
| 900.000 - < 1.200.000 | 1,12- 1,19 |
| ≥ 1.200.000 | 1,20 |

Ghi chú:

- Số liệu về diện tích tự nhiên căn cứ theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;

- Hệ số quy mô diện tích được tính theo phương pháp nội suy.

K_{hc}: Hệ số đơn vị hành chính cấp xã, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 05

| Số đơn vị hành chính cấp xã | K_{hc} |
|------------------------------------|-----------------------|
| < 32 | 0,80 |
| 32 - <44 | 0,81 - 0,99 |
| 44 - < 64 | 1,00 - 1,20 |
| 64 - < 80 | 1,21 - 1,40 |
| ≥ 80 | 1,45 |

Ghi chú:

- Số liệu số đơn vị hành chính cấp huyện căn cứ theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;

- Hệ số đơn vị hành chính được tính theo phương pháp nội suy.

2. Định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã được quy định trong tập định mức này (M_{tb}) áp dụng cho đơn vị xã có hệ số áp lực về kinh tế $K_{kt}=1$, hệ số áp lực về dân số $K_{ds}=1$, hệ số quy mô diện tích $K_s=1$ (diện tích trung bình là 12.500 ha), hệ số áp lực về đô thị $K_{dt}=1$.

Mức cụ thể cho từng xã (M_X) tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tb}K_{kt}K_{ds}K_sK_{dt}$$

Trong đó:

K_{kt} : Hệ số áp lực về kinh tế cấp xã, được quy định chi tiết tại bảng sau

Bảng số 06

| Giá trị sản xuất bình quân/người (triệu đồng) | Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%) | | | | | | |
|---|--------------------------------|------------|------------|-----------|-----------|------------|--------|
| | <4,0 | 4,0 - <6,0 | 6,0 - <8,0 | 8,0 - <10 | 10- <11,0 | 11,0 <12,5 | ≥ 12,5 |
| < 20 | 0,80 | 0,85 | 0,90 | 0,95 | 1,00 | 1,05 | 1,10 |
| 20 - < 22 | 0,85 | 0,90 | 0,95 | 1,00 | 1,05 | 1,10 | 1,15 |
| 22 - < 24 | 0,90 | 0,95 | 1,00 | 1,05 | 1,10 | 1,15 | 1,20 |
| 24 - < 26 | 0,95 | 1,00 | 1,05 | 1,10 | 1,15 | 1,20 | 1,25 |
| 26 - < 28 | 1,00 | 1,05 | 1,10 | 1,15 | 1,20 | 1,25 | 1,30 |
| 28 - < 30 | 1,05 | 1,10 | 1,15 | 1,20 | 1,25 | 1,30 | 1,35 |
| 30 - < 32 | 1,10 | 1,15 | 1,20 | 1,25 | 1,30 | 1,35 | 1,40 |
| 32 - < 34 | 1,15 | 1,20 | 1,25 | 1,30 | 1,35 | 1,40 | 1,45 |
| ≥ 34 | 1,20 | 1,25 | 1,30 | 1,35 | 1,40 | 1,45 | 1,50 |

Ghi chú: Các chỉ tiêu về kinh tế căn cứ theo Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương với giá so sánh năm 2010.

K_{ds} : Hệ số áp lực về dân số cấp xã, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 07

| Mật độ dân số trung bình (người/km ²) | K_{ds} |
|---|-------------|
| < 50 | 0,65 |
| 50 - <110 | 0,66 - 0,80 |
| 110 - <290 | 0,81 - 0,99 |
| 290 - <350 | 1,00 - 1,03 |
| 350 - < 600 | 1,04 - 1,08 |
| 600 - < 900 | 1,09 - 1,12 |

| Mật độ dân số trung bình (người/km ²) | K _{ds} |
|---|-----------------|
| 900 - < 1.200 | 1,13 - 1,17 |
| 1200 - < 1.500 | 1,18 - 1,22 |
| ≥ 1.500 | 1,23 |

Ghi chú:

- Số liệu mật độ dân số trung bình căn cứ theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;

- Hệ số áp lực về dân số được tính theo phương pháp nội suy.

K_s: Hệ số quy mô diện tích cấp xã, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 08

| Diện tích tự nhiên (ha) | K _s |
|-------------------------|----------------|
| <1.250 | 0,60 |
| 1.250 - < 2.500 | 0,61 - 0,75 |
| 2.500 - < 5.000 | 0,76 - 0,85 |
| 5.000 - < 12.500 | 0,86 - 0,99 |
| 12.500 - < 15.000 | 1,00 - 1,04 |
| 15.000 - < 22.500 | 1,05 - 1,10 |
| 22.500 - < 30.000 | 1,11 - 1,15 |
| 30.000 - < 120.000 | 1,16 - 1,19 |
| 120.000 - < 150.000 | 1,20 - 1,24 |
| ≥ 150.000 | 1,25 |

Ghi chú:

- Số liệu diện tích tự nhiên căn cứ theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;

- Hệ số về quy mô diện tích được tính theo phương pháp nội suy.

K_{dt}: Hệ số áp lực về đô thị, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 09

| Loại đô thị | K _{dt} |
|-------------------------------------|-----------------|
| Các phường thuộc tỉnh Lâm Đồng | 1,2 |
| Các xã, đặc khu thuộc tỉnh Lâm Đồng | 1 |

PHẦN II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Chương I

LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

1. Định mức lao động

Bảng số 10

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ tỉnh TB) | |
|---------------|---|--------------------------------|-------------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| Bước 1 | Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu | | | |
| 1 | Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, gồm: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có sử dụng đất cấp quốc gia, liên tỉnh; quy hoạch tỉnh; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của tỉnh; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; nguồn lực đầu tư công và các nguồn lực khác; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất. | 5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV1) | 192 | 24 |
| 2 | Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập | | | |
| a | Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin; | 5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV1) | 10 | |
| b | Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. | 5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV1) | 45 | |
| 3 | Điều tra, khảo sát thực địa | | | |
| a | Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa; | 5 (1ĐCVC2, 2ĐCV3, 1ĐCV1, 1LX4) | | 5 |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ tỉnh TB) | |
|---------------|---|--------------------------------|-------------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghịệp | Ngoại nghịệp |
| b | <i>Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, của vùng trên địa bàn tỉnh; các công trình hạ tầng của tỉnh; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao,...); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có);</i> | 5 (1ĐCVC2, 2ĐCV3, 1ĐCV1, 1LX4) | | 20 |
| c | <i>Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.</i> | 5 (1ĐCVC2, 2ĐCV3, 1ĐCV1, 1LX4) | | 5 |
| 4 | Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu. | 5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV1) | 45 | |
| Bước 2 | Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh | | | |
| 1 | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường | | | |
| a | <i>Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thủy văn,...);</i> | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3) | 10 | |
| b | <i>Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; biển; khoáng sản,...);</i> | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3) | 16 | |
| c | <i>Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản,...);</i> | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3) | 14 | |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ tỉnh TB) | |
|---------------|---|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghịệp | Ngoại nghịệp |
| d | <i>Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất;...).</i> | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3) | 23 | |
| 2 | Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất;...). | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3) | 33 | |
| 3 | Nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất | | | |
| a | <i>Bối cảnh của tỉnh, của vùng tác động đến việc sử dụng đất;</i> | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3) | 5 | |
| b | <i>Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất;</i> | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3) | 22 | |
| c | <i>Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất.</i> | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3) | 6 | |
| 4 | Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh. | 7 (1ĐCVC2, 5ĐCV3, 1ĐCV1) | 45 | |
| Bước 3 | Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh | | | |
| 1 | Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3) | 20 | |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ tỉnh TB) | |
|---------------|--|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 2 | Đánh giá mặt thực hiện được, tồn tại và nguyên nhân. | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3) | 9 | |
| 3 | Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. | 7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV1) | 20 | |
| Bước 4 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước | | | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP. | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3) | 12 | |
| 2 | Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP. | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3) | 28 | |
| 3 | Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; ...). | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3) | 38 | |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất. | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3) | 10 | |
| 5 | Phân tích, đánh giá mặt thực hiện được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục. | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3) | 10 | |
| 6 | Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. | 5 (1ĐCV2, 3ĐCV3, 1ĐCV1) | 9 | |
| 7 | Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước. | 7 (1ĐCV2, 5ĐCV3, 1ĐCV1) | 40 | |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ tỉnh TB) | |
|---------------|---|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| Bước 5 | Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất | | | |
| 1 | Tổng hợp, phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất từ kết quả điều tra, đánh giá đất trên địa bàn tỉnh phục vụ xây dựng định hướng, quy hoạch sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3) | 10 | |
| 2 | Xây dựng báo cáo chuyên đề tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất của trên địa bàn tỉnh. | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3) | 10 | |
| Bước 6 | Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch | | | |
| 1 | Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất. | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3) | 10 | |
| 2 | Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất. | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3) | 10 | |
| 3 | Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch. | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3) | 10 | |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ tính TB) | |
|---------------|---|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghịệp | Ngoại nghịệp |
| Bước 7 | Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch | | | |
| 1 | Dự báo các yếu tố chủ yếu về kinh tế, xã hội, môi trường ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai (dự báo kinh tế, xã hội, môi trường; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng;...). | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3) | 15 | |
| 2 | Dự báo xu thế biến động đất đai của tỉnh, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP. | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3) | 15 | |
| 3 | Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch. | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3) | 20 | |
| Bước 8 | Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm | | | |
| 1 | Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3) | 15 | |
| 2 | Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và các loại đất do cấp tỉnh xác định gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính cấp xã. | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3) | 15 | |
| 3 | Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch. | 5 (1ĐCV2, 4ĐCV3) | 20 | |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ tỉnh TB) | |
|---------------|--|--------------------------------|-------------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| Bước 9 | Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất | | | |
| 1 | Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất | | | |
| <i>a</i> | <i>Các chỉ tiêu về kinh tế</i> | 7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV1) | 6 | |
| <i>b</i> | <i>Các chỉ tiêu về xã hội</i> | 7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV1) | 6 | |
| <i>c</i> | <i>Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh</i> | 7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV1) | 6 | |
| <i>d</i> | <i>Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.</i> | 7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV1) | 6 | |
| <i>đ</i> | <i>Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng.</i> | 7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV1) | 6 | |
| 2 | Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo. | 7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV1) | 10 | |
| 3 | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và phân theo đơn vị hành chính cấp xã: | | | |
| <i>a</i> | <i>Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho cấp tỉnh</i> | 7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV1) | 12 | |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ tỉnh TB) | |
|----------|--|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| <i>b</i> | <i>Các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của tỉnh. Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại mà quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh không xác định thì được quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã xác định.</i> | 7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV1) | 12 | |
| 4 | Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã. | 7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV1) | 12 | |
| 5 | Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. | 7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV1) | 12 | |
| 6 | Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. | 7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV1) | 12 | |
| 7 | Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã. | 7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV1) | 12 | |
| 8 | Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên. | | | |
| <i>a</i> | <i>Việc xác định các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt đối với đất trồng lúa theo tiêu chí quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa và khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.</i> | 7 (2ĐCV2, 4ĐCV3, 1ĐCV1) | 10 | 5 |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ tỉnh TB) | |
|-----|---|--------------------------------|-------------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| b | <i>Việc xác định các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt và khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên sang mục đích khác để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Đất đai, Luật Lâm nghiệp và các quy định khác có liên quan</i> | 7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV1) | 10 | 5 |
| 9 | Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 28 Thông tư 29/2024/TT-BTNMT. Đối với nội dung quy định tại khoản 3 Điều 28 Thông tư 29/2024/TT-BTNMT được phân đến từng đơn vị hành chính cấp xã. | 7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV1) | 14 | |
| 10 | Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh | | | |
| a | <i>Đánh giá tác động đến nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất</i> | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV1) | 21 | |
| b | <i>Đánh giá tác động đến mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh</i> | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV1) | 21 | |
| c | <i>Đánh giá tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực</i> | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV1) | 21 | |
| d | <i>Đánh giá tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất; đất đai cho người dân tộc thiểu số</i> | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV1) | 21 | |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ tính TB) | |
|----------|--|--------------------------------|-------------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghịệp | Ngoại nghịệp |
| <i>đ</i> | <i>Đánh giá tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng; tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc</i> | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV1) | 21 | |
| <i>e</i> | <i>Đánh giá tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, khả năng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.</i> | 6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV1) | 21 | |
| 11 | Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất | | | |
| <i>a</i> | <i>Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu</i> | 7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV1) | 12 | |
| <i>b</i> | <i>Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất</i> | 7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV1) | 12 | |
| <i>c</i> | <i>Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.</i> | 7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV1) | 12 | |
| 12 | Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ. | 7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV1) | 48 | |
| 13 | Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. | | | |
| <i>a</i> | <i>Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (bản đồ số và bản đồ giấy)</i> | 6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV1) | 90 | |
| | | 7 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV1, 1LX4) | | 12 |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ tính TB) | |
|----------------|--|---|-------------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| b | <i>Bản đồ chuyên đề, gồm: bản đồ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và các bản đồ chuyên đề cho các loại đất khác (nếu có) tùy vào điều kiện của từng tỉnh để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên bản đồ.</i> | 6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV1) | 15 | |
| | | 7 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV1, 1LX4) | | 2 |
| 13 | Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất. | 5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3) | 10 | |
| Bước 10 | Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất | | | |
| 1 | Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan. | 7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV1) | 40 | |
| 2 | Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất. | 7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV1) | 5 | |

2. Định mức vật tư và thiết bị

2.1. Thiết bị

Bảng số 11

| STT | Thiết bị | ĐVT | Công suất (Kw/h) | Số lượng | Định mức (ca/tính TB) | |
|-----|----------------|-----|------------------------|-------------|--------------------------|-----------------|
| | | | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 1 | Máy scan A0 | Cái | 2,5 | 1 | 0,25 | |
| 2 | Máy scan A4 | Cái | 0,4 | 1 | 0,25 | |
| 3 | Máy in A3 | Cái | 0,5 | 2 | 0,24 | |
| 4 | Máy in A4 | Cái | 0,35 | 2 | 1,77 | |
| 5 | Máy in Plotter | Cái | 0,4 | 1 | 10,00 | |
| 6 | Máy vi tính | bộ | 0,35 | 7 | 560,34 | |

| STT | Thiết bị | ĐVT | Công suất (Kw/h) | Số lượng | Định mức (ca/tính TB) | |
|-----|---------------------------|-----|------------------|----------|-----------------------|--------------|
| | | | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 7 | Máy điều hoà nhiệt độ | bộ | 2,2 | 2 | 1.162,13 | |
| 8 | Máy chiếu Projector | Cái | 0,5 | 1 | 9,00 | |
| 9 | Máy tính xách tay | Cái | 0,5 | 7 | | 28,49 |
| 10 | Máy phôtô | Cái | 1,5 | 1 | 0,49 | |
| 11 | Máy ảnh kỹ thuật số | Cái | | 1 | | 90,00 |
| 12 | Máy định vị cầm tay (GPS) | Cái | | 1 | | 90,00 |
| 13 | Ô tô 7 chỗ ngồi | Cái | | 1 | | 90,00 |
| 14 | Điện năng | Kw | | | 36.386,68 | |
| 15 | Xăng | Lít | | | | 3.600,00 |
| 16 | Dầu nhờn | Lít | | | | 30,00 |

Cơ cấu (%) thiết bị theo các bước

Bảng số 12

| Nội dung | Cơ cấu (%) | |
|----------|------------|--------------|
| | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| Bước 1 | 22 | 70 |
| Bước 2 | 12 | |
| Bước 3 | 5 | |
| Bước 4 | 10 | |
| Bước 5 | 3 | |
| Bước 6 | 2 | |
| Bước 7 | 4 | |
| Bước 8 | 4 | |
| Bước 9 | 35 | 30 |
| Bước 10 | 3 | |
| Cộng | 100 | 100 |

2.2. Dụng cụ

Bảng số 13

| STT | Dụng cụ | ĐVT | Thời hạn sử dụng (tháng) | Định mức (ca/ tỉnh TB) | |
|-----|------------------------------|-----|--------------------------|------------------------|--------------|
| | | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 1 | Bàn làm việc | Cái | 96 | 3.922,40 | |
| 2 | Ghế văn phòng | Cái | 96 | 3.922,40 | |
| 3 | Bàn để máy tính | Cái | 96 | 3.922,40 | |
| 4 | Ghế máy tính | Cái | 96 | 3.922,40 | |
| 5 | Chuột máy tính | Cái | 60 | 3.922,40 | |
| 6 | Bàn dập ghim loại trung bình | Cái | 96 | 196,12 | |
| 7 | Bàn dập ghim loại nhỏ | Cái | 96 | 196,12 | |
| 8 | Máy tính casio | Cái | 60 | 196,12 | |
| 9 | Giá để tài liệu | Cái | 96 | 2.324,25 | |
| 10 | Hòm đựng tài liệu | Cái | 96 | 2.324,25 | |
| 11 | Cặp đựng tài liệu | Cái | 96 | 7.536,20 | 600,00 |
| 12 | Ống đựng bản đồ | Cái | 96 | 2.324,25 | 150,00 |
| 13 | Quần áo bảo hộ lao động | Bộ | 18 | | 600,00 |
| 14 | Giày bảo hộ | Đôi | 12 | | 600,00 |
| 15 | Tất | Đôi | 6 | | 600,00 |
| 16 | Mũ cứng | Cái | 12 | | 600,00 |
| 17 | Quần áo mưa | Bộ | 6 | | 600,00 |
| 18 | Ba lô | Cái | 36 | | 600,00 |
| 19 | Kéo | Cái | 96 | 196,12 | |
| 20 | Thước eke loại trung bình | Cái | 96 | 196,12 | |
| 21 | Thước nhựa 40 cm | Cái | 96 | 196,12 | |
| 22 | Thước nhựa 120 cm | Cái | 96 | 196,12 | |
| 23 | Thước cuộn vải 50 m | Cái | 96 | | 30,00 |
| 24 | Đồng hồ treo tường | Cái | 36 | 2.324,25 | |
| 25 | Ổn áp dùng chung 10A | Cái | 96 | 2.324,25 | |

| STT | Dụng cụ | ĐVT | Thời hạn sử dụng (tháng) | Định mức (ca/ tỉnh TB) | |
|-----|------------------------|-----|--------------------------|------------------------|--------------|
| | | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 26 | Lưu điện cho máy tính | Cái | 96 | 3.922,40 | |
| 27 | Máy hút ẩm 2 KW | Cái | 60 | 2.324,25 | |
| 28 | Máy hút bụi 1,5 KW | Cái | 60 | 464,85 | |
| 29 | Quạt thông gió 0,04 KW | Cái | 60 | 2.324,25 | |
| 30 | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 96 | 2.324,25 | |
| 31 | Bộ đèn neon 0,04 KW | Bộ | 24 | 4.648,50 | |
| 32 | Điện năng | Kw | | 32.799,82 | |

Ghi chú: cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo các bước công việc được xác định theo Bảng số 12.

2.3. Vật liệu

Bảng số 14

| STT | Vật liệu | ĐVT | Số lượng (tính cho tỉnh TB) | |
|-----|-----------------|-------|-----------------------------|--------------|
| | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 1 | Đĩa CD | Cái | 14,00 | |
| 2 | USB (4G) | Cái | 2,00 | |
| 3 | Bút dạ màu | Bộ | 7,00 | 7,00 |
| 4 | Bút chì kim | Cái | 7,00 | 7,00 |
| 5 | Bút xoá | Cái | 7,00 | |
| 6 | Bút nhớ dòng | Cái | 7,00 | |
| 7 | Tẩy chì | Cái | 7,00 | 7,00 |
| 8 | Bút bi | Cái | 35,00 | 7,00 |
| 9 | Mực in A3 Laser | Hộp | 0,19 | |
| 10 | Mực in A4 Laser | Hộp | 1,42 | |
| 11 | Mực in Ploter | 4 Hộp | 1,20 | |
| 12 | Mực phôi tô | Hộp | 0,32 | |
| 13 | Sổ ghi chép | Cuốn | 5,00 | 2,00 |
| 14 | Giấy A3 | Gram | 0,89 | |

| STT | Vật liệu | ĐVT | Số lượng (tính cho tỉnh TB) | |
|-----|--------------------|------|-----------------------------|--------------|
| | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 15 | Giấy A4 | Gram | 6,69 | 1,00 |
| 16 | Giấy in A0 | Tờ | 240,00 | |
| 17 | Ghim dập | Hộp | 2,00 | |
| 18 | Ghim vòng | Hộp | 2,00 | |
| 19 | Túi nylông (clear) | Cái | 210,00 | |
| 20 | Cặp 3 dây | Cái | 14,00 | 7,00 |
| 21 | Hồ dán khô | Hộp | 5,00 | |
| 22 | Băng dính to | Cuộn | 3,00 | |
| 23 | Bản đồ nền | Tờ | 12,00 | |

Ghi chú: cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo các bước công việc được xác định theo Bảng số 12.

Chương II

LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

1. Định mức lao động

Bảng số 15

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ xã TB) | |
|---------------|---|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| Bước 1 | Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu | | | |
| 1 | Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã, gồm: quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch đô thị của thành phố đối với trường hợp không lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước của cấp xã; nhu cầu, khả năng sử dụng đất | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 12 | 3 |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ xã TB) | |
|-----|---|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghịệp | Ngoại nghịệp |
| | của các ngành, lĩnh vực và của địa phương; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất | | | |
| 2 | Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập | | | |
| a | <i>Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin</i> | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 4 | |
| b | <i>Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất</i> | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 8 | |
| 3 | Điều tra, khảo sát thực địa | | | |
| a | <i>Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa</i> | 5 (3ĐCV3, 1ĐCV1, 1LX4) | | 4 |
| b | <i>Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất cấp xã (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp xã; các công trình hạ tầng của cấp xã; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của xã và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có)</i> | 5 (3ĐCV3, 1ĐCV1, 1LX4) | | 8 |
| c | <i>Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa</i> | 5 (3ĐCV3, 1ĐCV1, 1LX4) | | 4 |
| 4 | Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 5 | |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ xã TB) | |
|--------|--|-------------------------------|-----------------------------------|---------------|
| | | | Nội nghề | Ngoại nghề |
| Bước 2 | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã | | | |
| 1 | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường | | | |
| a | <i>Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên, gồm: vị trí địa lý, địa hình, địa mạo, địa chất, khí hậu, thủy văn và các yếu tố khác có liên quan</i> | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 3 | |
| b | <i>Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên, gồm: đất, nước, rừng, biển, khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)</i> | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 4 | |
| c | <i>Phân tích hiện trạng môi trường, gồm: không khí, đất, nước, chất thải rắn, sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)</i> | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 4 | |
| d | <i>Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất, gồm: nước biển dâng, xâm nhập mặn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)</i> | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 4 | |
| 2 | Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan) | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 5 | |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ xã TB) | |
|---------------|--|-------------------------------|-----------------------------------|---------------|
| | | | Nội nghề | Ngoại nghề |
| 3 | Phân tích, đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã, gồm: các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất; các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 5 | |
| 4 | Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 5 | |
| Bước 3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước | | | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 3 | |
| 2 | Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 3 | |
| 3 | Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan). Trường hợp chưa có quy hoạch sử dụng đất kỳ trước thì đánh giá trên cơ sở nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt (trước ngày 01/7/2025) | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 5 | |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ xã TB) | |
|---------------|---|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 3 | |
| 5 | Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 3 | |
| 6 | Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 5 | |
| 7 | Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp xã kỳ trước | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 5 | |
| Bước 4 | Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất | | | |
| 1 | Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã trong kỳ quy hoạch sử dụng đất | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 5 | |
| 2 | Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã trong kỳ quy hoạch sử dụng đất | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 5 | |
| 3 | Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch | | | |
| a | <i>Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất (dự báo về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, kinh tế - xã hội, kết quả điều tra đánh giá về chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất, tiềm năng đất đai; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan)</i> | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 5 | 3 |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ xã TB) | |
|---------------|---|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| b | <i>Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của xã, gồm: các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.</i> | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 5 | |
| 4 | Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 8 | |
| Bước 5 | Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch | | | |
| 1 | Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 5 | |
| 2 | Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch đô thị và nông thôn | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 5 | |
| 3 | Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 8 | |
| Bước 6 | Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất | | | |
| 1 | Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, gồm: Các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội, chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh; chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 10 | |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ xã TB) | |
|-----|--|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 2 | Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, trong đó xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 3 | |
| 3 | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất, gồm: Chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ cho cấp xã và các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của xã | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 10 | |
| 4 | Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 8 | |
| 5 | Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4 | |
| 6 | Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4 | |
| 7 | Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4 | |
| 8 | Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 8 | 3 |
| 9 | Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các mục 3, 4, 5, 6, 7 và 8 bước này. | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 9 | |
| 10 | Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất | | | |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ xã TB) | |
|---------------|--|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| <i>a</i> | <i>Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu</i> | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 3 | |
| <i>b</i> | <i>Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất</i> | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 3 | |
| <i>c</i> | <i>Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất</i> | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 4 | |
| 11 | Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 16 | |
| 12 | Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 30 | |
| | | 6 (4ĐCV3, 1ĐCV1, 1LX4) | | 3 |
| 13 | Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất cấp xã | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 6 | |
| Bước 7 | Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã | | | |
| 1 | Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP | | | |
| <i>a</i> | <i>Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong kế hoạch kỳ trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong kỳ kế hoạch</i> | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 2 | |
| <i>b</i> | <i>Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong kỳ kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai năm 2024</i> | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 2 | |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ xã TB) | |
|-----|--|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| c | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp xã dự kiến thực hiện trong kỳ kế hoạch không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai năm 2024 | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 2 | |
| d | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản này theo loại đất và được phân theo từng năm kế hoạch | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 2 | |
| 2 | Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4 | |
| 3 | Xác định diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4 | 2 |
| 4 | Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4 | 2 |
| 5 | Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4 | 2 |
| 6 | Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c mục 1 bước này. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong kỳ kế hoạch, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 6 | |
| 7 | Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong kỳ kế hoạch | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 3 | |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ xã TB) | |
|---------------|---|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 8 | Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã | | | |
| a | <i>Bản đồ kế hoạch sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất</i> | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 16 | 3 |
| b | <i>Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã</i> | | | |
| 9 | Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất cấp xã | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 10 | |
| Bước 8 | Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã | | | |
| 1 | Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm của quy hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 25 | |
| 2 | Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm của quy hoạch sử dụng đất cấp xã | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 3 | |

2. Định mức vật tư và thiết bị

2.1. Thiết bị:

Bảng số 16

| STT | Thiết bị | ĐVT | Công suất (Kw/h) | Số lượng | Định mức (ca/xã TB) | |
|-----|-------------|-----|---------------------|----------|------------------------|-----------------|
| | | | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 1 | Máy scan A0 | Cái | 2,5 | 1 | 0,25 | |
| 2 | Máy scan A4 | Cái | 0,4 | 1 | 0,25 | |

| STT | Thiết bị | ĐVT | Công suất (Kw/h) | Số lượng | Định mức (ca/xã TB) | |
|-----|---------------------------|-----|------------------|----------|---------------------|--------------|
| | | | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 3 | Máy in A3 | Cái | 0,5 | 2 | 0,18 | |
| 4 | Máy in A4 | Cái | 0,35 | 2 | 1,07 | |
| 5 | Máy in Plotter | Cái | 0,4 | 1 | 73,00 | |
| 6 | Máy vi tính | Bộ | 0,35 | 7 | 319,49 | |
| 7 | Máy điều hoà nhiệt độ | Bộ | 2,2 | 2 | 673,38 | |
| 8 | Máy chiếu Projector | Cái | 0,5 | 1 | 9,00 | |
| 9 | Máy tính xách tay | Cái | 0,5 | 7 | | 12,17 |
| 10 | Máy phô tô | Cái | 1,5 | 1 | 0,34 | |
| 11 | Máy ảnh KT số | Cái | | 1 | | 79,00 |
| 12 | Máy định vị cầm tay (GPS) | Cái | | 1 | | 79,00 |
| 13 | Ô tô 7 chỗ ngồi | Cái | | 1 | | 79,00 |
| 14 | Điện năng | Kw | | | 21.176,09 | |
| 15 | Xăng | Lít | | | | 3.160,00 |
| 16 | Dầu nhòn | Lít | | | | 26,33 |

Cơ cấu (%) thiết bị theo các bước:

Bảng số 17

| Nội dung | Cơ cấu (%) | |
|----------|------------|--------------|
| | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| Bước 1 | 9 | 54 |
| Bước 2 | 9 | |
| Bước 3 | 8 | |

| Nội dung | Cơ cấu (%) | |
|----------|------------|--------------|
| | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| Bước 4 | 8 | 9 |
| Bước 5 | 5 | |
| Bước 6 | 35 | 17 |
| Bước 7 | 18 | 20 |
| Bước 8 | 8 | |
| Cộng | 100 | 100 |

2.2. Dụng cụ:

Bảng số 18

| STT | Dụng cụ | ĐVT | Thời hạn sử dụng (tháng) | Định mức (ca/xã TB) | |
|-----|------------------------------|-----|--------------------------|---------------------|--------------|
| | | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 1 | Bàn làm việc | Cái | 96 | 2.236,40 | |
| 2 | Ghế văn phòng | Cái | 96 | 2.236,40 | |
| 3 | Bàn để máy tính | Cái | 96 | 2.236,40 | |
| 4 | Ghế máy tính | Cái | 96 | 2.236,40 | |
| 5 | Chuột máy tính | Cái | 60 | 2.236,40 | |
| 6 | Bàn dập ghim loại trung bình | Cái | 96 | 111,82 | |
| 7 | Bàn dập ghim loại nhỏ | Cái | 96 | 111,82 | |
| 8 | Máy tính casio | Cái | 60 | 111,82 | |
| 9 | Giá để tài liệu | Cái | 96 | 1.346,75 | |
| 10 | Hòm đựng tài liệu | Cái | 96 | 1.346,75 | |
| 11 | Cặp đựng tài liệu | Cái | 96 | 4.081,70 | 488,00 |
| 12 | Ống đựng bản đồ | Cái | 96 | 1.346,75 | 122,00 |
| 13 | Quần áo bảo hộ lao động | Bộ | 18 | | 488,00 |
| 14 | Giày bảo hộ | Đôi | 12 | | 488,00 |
| 15 | Tất | Đôi | 6 | | 488,00 |

| STT | Dụng cụ | ĐVT | Thời hạn sử dụng (tháng) | Định mức (ca/xã TB) | |
|-----|---------------------------|-----|--------------------------|---------------------|--------------|
| | | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 16 | Mũ cứng | Cái | 12 | | 488,00 |
| 17 | Quần áo mưa | Bộ | 6 | | 488,00 |
| 18 | Ba lô | Cái | 36 | | 488,00 |
| 19 | Kéo | Cái | 96 | 111,82 | |
| 20 | Thước eke loại trung bình | Cái | 96 | 111,82 | |
| 21 | Thước nhựa 40 cm | Cái | 96 | 111,82 | |
| 22 | Thước nhựa 120 cm | Cái | 96 | 111,82 | |
| 23 | Thước cuộn vải 50 m | Cái | 96 | | 24,40 |
| 24 | Đồng hồ treo tường | Cái | 36 | 1.346,75 | |
| 25 | Ổn áp dùng chung 10A | Cái | 96 | 1.346,75 | |
| 26 | Lưu điện cho máy tính | Cái | 96 | 2.236,40 | |
| 27 | Máy hút ẩm 2 KW | Cái | 60 | 1.346,75 | |
| 28 | Máy hút bụi 1,5 KW | Cái | 60 | 269,35 | |
| 29 | Quạt thông gió 0,04 KW | Cái | 60 | 1.346,75 | |
| 30 | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 96 | 1.346,75 | |
| 31 | Bộ đèn neon 0,04 KW | Bộ | 24 | 2.693,50 | |
| 32 | Điện năng | Kw | | 19.005,34 | |

Ghi chú: cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo các bước công việc được xác định theo Bảng số 17.

2.3. Vật liệu:

Bảng số 19

| STT | Vật liệu | ĐVT | Số lượng (tính cho xã TB) | |
|-----|-------------|-----|---------------------------|--------------|
| | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 1 | Đĩa CD | Cái | 12,00 | |
| 2 | USB (4G) | Cái | 2,00 | |
| 3 | Bút dạ màu | Bộ | 7,00 | 7,00 |
| 4 | Bút chì kim | Cái | 7,00 | 7,00 |
| 5 | Bút xóa | Cái | 7,00 | |

| STT | Vật liệu | ĐVT | Số lượng (tính cho xã TB) | |
|-----|--------------------|-------|------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 6 | Bút nhớ dồng | Cái | 7,00 | |
| 7 | Tẩy chì | Cái | 7,00 | 7,00 |
| 8 | Bút bi | Cái | 28,00 | 7,00 |
| 9 | Mực in A3 Laser | Hộp | 0,14 | |
| 10 | Mực in A4 Laser | Hộp | 0,86 | |
| 11 | Mực in Ploter | 4 Hộp | 8,76 | |
| 12 | Mực phôi tô | Hộp | 0,22 | |
| 13 | Sổ ghi chép | Cuốn | 5,00 | 2,00 |
| 14 | Giấy A3 | Gram | 0,69 | |
| 15 | Giấy A4 | Gram | 4,14 | 1,00 |
| 16 | Giấy in A0 | Tờ | 1.752,00 | |
| 17 | Ghim dập | Hộp | 2,00 | |
| 18 | Ghim vòng | Hộp | 2,00 | |
| 19 | Túi nylông (clear) | Cái | 210,00 | |
| 20 | Cặp 3 dây | Cái | 28,00 | 7,00 |
| 21 | Hồ dán khô | Hộp | 5,00 | |
| 22 | Băng dính to | Cuộn | 2,00 | |
| 23 | Bản đồ nền | Tờ | 12,00 | |

Ghi chú: cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo các bước công việc được xác định theo Bảng số 17.

Chương III

LẬP, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

1. Định mức lao động

Bảng số 20

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ xã TB) | |
|---------------|--|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| Bước 1 | Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu | | | |
| 1 | Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã, gồm: quy hoạch tỉnh, quy hoạch | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 12 | 3 |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ xã TB) | |
|-----|---|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| | sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch đô thị của thành phố đối với trường hợp không lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thời kỳ trước của cấp xã; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của địa phương; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất | | | |
| 2 | Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập | | | |
| a | <i>Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin</i> | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 4 | |
| b | <i>Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập kế hoạch sử dụng đất</i> | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 8 | |
| 3 | Điều tra, khảo sát thực địa | | | |
| a | <i>Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa</i> | 5 (3ĐCV3, 1ĐCV1, 1LX4) | | 4 |
| b | <i>Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến kế hoạch sử dụng đất cấp xã (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp xã; các công trình hạ tầng của cấp xã; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất</i> | 5 (3ĐCV3, 1ĐCV1, 1LX4) | | 8 |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ xã TB) | |
|---------------|--|-------------------------------|-----------------------------------|---------------|
| | | | Nội nghề | Ngoại nghề |
| | <i>lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của xã và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có)</i> | | | |
| c | <i>Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa</i> | 5 (3ĐCV3, 1ĐCV1, 1LX4) | | 4 |
| 4 | Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 5 | |
| Bước 2 | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã | | | |
| 1 | Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường | | | |
| a | <i>Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên, gồm: vị trí địa lý, địa hình, địa mạo, địa chất, khí hậu, thủy văn và các yếu tố khác có liên quan</i> | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 3 | |
| b | <i>Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên, gồm: đất, nước, rừng, biển, khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)</i> | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 4 | |
| c | <i>Phân tích hiện trạng môi trường, gồm: không khí, đất, nước, chất thải rắn, sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)</i> | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 4 | |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ xã TB) | |
|---------------|--|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghịệp | Ngoại nghịệp |
| d | <i>Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất, gồm: nước biển dâng, xâm nhập mặn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)</i> | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 4 | |
| 2 | Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan) | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 5 | |
| 3 | Phân tích, đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã, gồm: các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất; các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 5 | |
| 4 | Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 5 | |
| Bước 3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước | | | |
| 1 | Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 3 | |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ xã TB) | |
|---------------|--|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 2 | Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 3 | |
| 3 | Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan). Trường hợp chưa có kế hoạch sử dụng đất kỳ trước thì đánh giá trên cơ sở nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt (trước ngày 01/7/2025) | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 5 | |
| 4 | Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 3 | |
| 5 | Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 3 | |
| 6 | Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 5 | |
| 7 | Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp xã kỳ trước | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 5 | |
| Bước 4 | Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã | | | |
| 1 | Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP | | | |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ xã TB) | |
|-----|--|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| a | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong kế hoạch kỳ trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong kỳ kế hoạch | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 2 | |
| b | Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong kỳ kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 2 | |
| c | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp xã dự kiến thực hiện trong kỳ kế hoạch | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 2 | |
| d | Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản này theo loại đất và được phân theo từng năm kế hoạch | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 2 | |
| 2 | Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4 | |
| 3 | Xác định diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4 | 2 |
| 4 | Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4 | 2 |
| 5 | Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 4 | 2 |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ xã TB) | |
|-----|--|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghịệp | Ngoại nghịệp |
| 6 | Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c mục 1 bước này. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong kỳ kế hoạch, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 6 | |
| 7 | Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong kỳ kế hoạch | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 3 | |
| 8 | Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã | | | |
| a | <i>Bản đồ kế hoạch sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất</i> | | | |
| b | <i>Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã</i> | 5 (4ĐCV3, 1ĐCV1) | 16 | 3 |
| 9 | Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất cấp xã | 6 (5ĐCV3, 1ĐCV1) | 10 | |

| STT | Nội dung công việc | Định biên (người/ nhóm) | Định mức (công nhóm/ xã TB) | |
|-------------------|---|-------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | | | Nội nghề nghiệp | Ngoại nghề nghiệp |
| Bước 5 | Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan | | | |
| 1 | Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã; các tài liệu có liên quan | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 25 | |
| 2 | Xây dựng báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã | 7 (6ĐCV3, 1ĐCV1) | 3 | |

2. Định mức vật tư và thiết bị

2.1. Thiết bị:

Bảng số 21

| STT | Thiết bị | ĐVT | Công suất (Kw/h) | Số lượng | Định mức (ca/xã TB) | |
|-----|-----------------------|-----|------------------------|-------------|------------------------|----------------------|
| | | | | | Nội nghề nghiệp | Ngoại nghề nghiệp |
| 1 | Máy scan A0 | Cái | 2,5 | 1 | 0,25 | |
| 2 | Máy scan A4 | Cái | 0,4 | 1 | 0,25 | |
| 3 | Máy in A3 | Cái | 0,5 | 2 | 0,18 | |
| 4 | Máy in A4 | Cái | 0,35 | 2 | 1,07 | |
| 5 | Máy in Plotter | Cái | 0,4 | 1 | 73,00 | |
| 6 | Máy vi tính | Bộ | 0,35 | 7 | 319,49 | |
| 7 | Máy điều hoà nhiệt độ | Bộ | 2,2 | 2 | 673,38 | |
| 8 | Máy chiếu Projector | Cái | 0,5 | 1 | 9,00 | |
| 9 | Máy tính xách tay | Cái | 0,5 | 7 | | 12,17 |
| 10 | Máy phô tô | Cái | 1,5 | 1 | 0,34 | |
| 11 | Máy ảnh KT số | Cái | | 1 | | 79,00 |

| STT | Thiết bị | ĐVT | Công suất (Kw/h) | Số lượng | Định mức (ca/xã TB) | |
|-----|---------------------------|-----|------------------|----------|---------------------|--------------|
| | | | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 12 | Máy định vị cầm tay (GPS) | Cái | | 1 | | 79,00 |
| 13 | Ô tô 7 chỗ ngồi | Cái | | 1 | | 79,00 |
| 14 | Điện năng | Kw | | | 21.176,09 | |
| 15 | Xăng | Lít | | | | 3.160,00 |
| 16 | Dầu nhờn | Lít | | | | 26,33 |

Cơ cấu (%) thiết bị theo các bước:

Bảng số 22

| Nội dung | Cơ cấu (%) | |
|-------------|------------|--------------|
| | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| Bước 1 | 16 | 73 |
| Bước 2 | 18 | |
| Bước 3 | 16 | |
| Bước 4 | 33 | 27 |
| Bước 5 | 17 | |
| Cộng | 100 | 100 |

2.2. Dụng cụ:

Bảng số 23

| STT | Dụng cụ | ĐVT | Thời hạn sử dụng (tháng) | Định mức (ca/xã TB) | |
|-----|------------------------------|-----|--------------------------|---------------------|--------------|
| | | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 1 | Bàn làm việc | Cái | 96 | 2.236,40 | |
| 2 | Ghế văn phòng | Cái | 96 | 2.236,40 | |
| 3 | Bàn để máy tính | Cái | 96 | 2.236,40 | |
| 4 | Ghế máy tính | Cái | 96 | 2.236,40 | |
| 5 | Chuột máy tính | Cái | 60 | 2.236,40 | |
| 6 | Bàn đập ghim loại trung bình | Cái | 96 | 111,82 | |

| STT | Dụng cụ | ĐVT | Thời hạn sử dụng (tháng) | Định mức (ca/xã TB) | |
|-----|---------------------------|-----|--------------------------|---------------------|--------------|
| | | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 7 | Bàn đập ghim loại nhỏ | Cái | 96 | 111,82 | |
| 8 | Máy tính casio | Cái | 60 | 111,82 | |
| 9 | Giá để tài liệu | Cái | 96 | 1.346,75 | |
| 10 | Hòm đựng tài liệu | Cái | 96 | 1.346,75 | |
| 11 | Cặp đựng tài liệu | Cái | 96 | 4.081,70 | 488,00 |
| 12 | Ống đựng bản đồ | Cái | 96 | 1.346,75 | 122,00 |
| 13 | Quần áo bảo hộ lao động | Bộ | 18 | | 488,00 |
| 14 | Giày bảo hộ | Đôi | 12 | | 488,00 |
| 15 | Tất | Đôi | 6 | | 488,00 |
| 16 | Mũ cứng | Cái | 12 | | 488,00 |
| 17 | Quần áo mưa | Bộ | 6 | | 488,00 |
| 18 | Ba lô | Cái | 36 | | 488,00 |
| 19 | Kéo | Cái | 96 | 111,82 | |
| 20 | Thước eke loại trung bình | Cái | 96 | 111,82 | |
| 21 | Thước nhựa 40 cm | Cái | 96 | 111,82 | |
| 22 | Thước nhựa 120 cm | Cái | 96 | 111,82 | |
| 23 | Thước cuộn vải 50 m | Cái | 96 | | 24,40 |
| 24 | Đồng hồ treo tường | Cái | 36 | 1.346,75 | |
| 25 | Ổn áp dùng chung 10A | Cái | 96 | 1.346,75 | |
| 26 | Lưu điện cho máy tính | Cái | 96 | 2.236,40 | |
| 27 | Máy hút âm 2 KW | Cái | 60 | 1.346,75 | |
| 28 | Máy hút bụi 1,5 KW | Cái | 60 | 269,35 | |
| 29 | Quạt thông gió 0,04 KW | Cái | 60 | 1.346,75 | |
| 30 | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 96 | 1.346,75 | |
| 31 | Bộ đèn neon 0,04 KW | Bộ | 24 | 2.693,50 | |
| 32 | Điện năng | Kw | | 19.005,34 | |

Ghi chú: cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo các bước công việc được xác định theo Bảng số 22.

2.3. Vật liệu:

Bảng số 24

| STT | Vật liệu | ĐVT | Số lượng (tính cho xã TB) | |
|-----|--------------------|-------|------------------------------|-----------------|
| | | | Nội nghiệp | Ngoại nghiệp |
| 1 | Đĩa CD | Cái | 12,00 | |
| 2 | USB (4G) | Cái | 2,00 | |
| 3 | Bút dạ màu | Bộ | 7,00 | 7,00 |
| 4 | Bút chì kim | Cái | 7,00 | 7,00 |
| 5 | Bút xoá | Cái | 7,00 | |
| 6 | Bút nhớ dòng | Cái | 7,00 | |
| 7 | Tẩy chì | Cái | 7,00 | 7,00 |
| 8 | Bút bi | Cái | 28,00 | 7,00 |
| 9 | Mực in A3 Laser | Hộp | 0,14 | |
| 10 | Mực in A4 Laser | Hộp | 0,86 | |
| 11 | Mực in Ploter | 4 Hộp | 8,76 | |
| 12 | Mực phô tô | Hộp | 0,22 | |
| 13 | Sổ ghi chép | Cuốn | 5,00 | 2,00 |
| 14 | Giấy A3 | Gram | 0,69 | |
| 15 | Giấy A4 | Gram | 4,14 | 1,00 |
| 16 | Giấy in A0 | Tờ | 1.752,00 | |
| 17 | Ghim dập | Hộp | 2,00 | |
| 18 | Ghim vòng | Hộp | 2,00 | |
| 19 | Túi nylông (clear) | Cái | 210,00 | |
| 20 | Cặp 3 dây | Cái | 28,00 | 7,00 |
| 21 | Hồ dán khô | Hộp | 5,00 | |
| 22 | Băng dính to | Cuộn | 2,00 | |
| 23 | Bản đồ nền | Tờ | 12,00 | |

Ghi chú: cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo các bước công việc được xác định theo Bảng số 22.